

Một số vấn đề lý luận về bình đẳng giới và hướng áp dụng trong nghiên cứu ở Việt Nam

Trần Thị Minh Thi*

Tóm tắt: Tại Việt Nam, bình đẳng giới theo hướng thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ luôn là một trọng tâm ưu tiên nhằm tạo điều kiện phát huy mọi tiềm năng của phụ nữ trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó. Với những chiều cạnh phức tạp và thách thức trong định nghĩa bình đẳng giới, nội hàm khái niệm và những tiếp cận lý thuyết về bình đẳng giới là cơ sở lý luận nghiên cứu quan trọng để tham chiếu, phân tích, nghiên cứu về bình đẳng giới ở Việt Nam¹.

Từ khóa: Bình đẳng giới; Lý luận về bình đẳng giới; Quan niệm về bình đẳng giới; Phát triển bền vững.

Phân loại ngành: Xã hội học.

Ngày nhận bài: 10/5/2023; ngày chỉnh sửa: 2/6/2023; ngày duyệt đăng: 26/6/2023.

1. Đặt vấn đề

Bình đẳng giới là một khái niệm được thảo luận từ nhiều chiều cạnh khác nhau. Trong những thập niên qua, có những chuyển biến lớn trong cách hiểu về bình đẳng giới. Từ các tiếp cận dựa trên quyền và công lý, vốn rất nổi bật sau Cương lĩnh Bắc Kinh 1995, bình đẳng giới đang được thay thế bằng tiếp cận kinh tế và phát triển (Chant, 2012). Nói cách khác, cách tiếp cận giới truyền thống bị phê bình là đơn giản hóa mối quan hệ giới giữa nam và nữ theo hướng “áp bức - nạn nhân”. Ngày nay, các nghiên cứu về giới có xu hướng không chỉ quan tâm đến bản sắc giới mà còn nhận thấy mỗi giới tính, dù là nữ hay nam đều

* PGS.TS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

¹ Bài viết là sản phẩm của đề tài: “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững”, mã số 02/22-ĐTĐL.XH-XNT, do PGS.TS. Trần Thị Minh Thi chủ nhiệm, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới chủ trì, Bộ Khoa học và Công nghệ tài trợ.

không thuần nhất mà bị phân hóa theo nhiều trục khác nhau: dân tộc, độ tuổi, địa bàn cư trú, trình độ học vấn, nghề nghiệp, địa vị kinh tế và tầng lớp, giai cấp mà cá nhân đó thuộc về. Bình đẳng giới cũng được xem xét trong tương quan với những bất bình đẳng xã hội khác. Theo nghĩa đó, đây là một khái niệm có tính liên tầng (intersectionality) được quan sát thấy qua quan hệ quyền lực và bất bình đẳng về cấu trúc liên quan đến vấn đề chủng tộc và sắc tộc, tình dục, tuổi tác, khả năng, tôn giáo và giai cấp (Collins và Bilge, 2016).

Bài viết này phân tích những quan niệm về bình đẳng giới hiện nay, cách thức đo lường và các chiều cạnh lý thuyết lý giải các mô hình lý tưởng về bình đẳng giới. Trên cơ sở đó, bài viết thảo luận về việc vận dụng các luận điểm lý thuyết trong nghiên cứu và đo lường về bình đẳng giới ở Việt Nam đương đại.

2. Các quan niệm về bình đẳng giới trong nghiên cứu

Hiện nay, các nghiên cứu về bình đẳng giới được nhìn nhận trên bốn chiều cạnh. Chiều cạnh thứ nhất theo chiều hướng đấu tranh vì bình đẳng giới, bằng cách sử dụng các tiêu chuẩn, luật pháp, cam kết quốc tế, các chỉ số để đo lường, đánh giá kết quả bình đẳng giới. Quan điểm này xác định những vấn đề khác biệt giới quan trọng là dựa trên quyền. Các phong trào nữ quyền đã tham gia xây dựng diễn ngôn bình đẳng giới tại các Hội nghị Thế giới về Phụ nữ của Liên hợp quốc trong những năm 1980 và 1990. Những quyền xã hội cơ bản như chế độ nghỉ phép của cha mẹ, dịch vụ công chăm sóc trẻ em, quyền có việc làm, cân bằng công việc được trả công và công việc không được trả công, bạo lực trên cơ sở giới, v.v.

Lý thuyết Marxist về giải phóng phụ nữ tiêu biểu cho quan niệm này. Marx cho thấy làm việc nhiều giờ và ban đêm có khuynh hướng làm suy yếu các cấu trúc gia đình truyền thống, vì phụ nữ ở một mức độ nào đó “bị nam hóa” bởi công việc của họ và thường không thể chăm sóc cho con của họ như khi không đi làm. Mặt khác, Marx lưu ý rằng, phụ nữ đi làm cũng dẫn đến một hướng ngược lại - “một hình thức gia đình cao cấp”, trong đó phụ nữ bình đẳng với nam giới vì có đóng góp tiền bạc cho phúc lợi và kinh tế của gia đình và không còn dưới sự kiểm soát trực tiếp của chồng hoặc cha của họ trong phần lớn thời gian trong ngày (Trần Thị Minh Thi, 2018).

Phong trào nữ quyền với làn sóng lần thứ nhất đầu thế kỷ XX đòi quyền bỏ phiếu cho phụ nữ; làn sóng lần thứ hai giải phóng phụ nữ trong chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hóa, gia đình, sinh sản, và tình dục từ những năm 1960 đến 1980; làn sóng nữ quyền những năm 1990 quan tâm tới quyền của phụ nữ trên cơ sở có tính đến những khác biệt sinh học của nam và nữ; và làn sóng nữ quyền gần đây nhất đấu tranh chống lạm dụng tình dục và bạo lực với phụ nữ, cho thấy

những bước chuyển khác nhau về nhận thức và hành động đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ.

Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ 1979 (CEDAW), thường được đề cập đến như một đạo luật về quyền của phụ nữ khi nêu rõ: “Các quốc gia thành viên phải đảm bảo quyền bình đẳng của nam và nữ để tham gia vào tất cả các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và chính trị”. Tuyên bố và Chương trình hành động Bắc Kinh 1995, cũng tiêu biểu cho tiếp cận đấu tranh vì bình đẳng giới, phát triển và hòa bình dựa trên quyền.

Đề đo lường bình đẳng giới, một loạt các bộ chỉ số đã được xây dựng. Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đi tiên phong trong những nỗ lực này với việc xây dựng chỉ số phát triển giới (Gender - related Development Index - GDI) năm 1995 đo các chiều cạnh như cuộc sống khỏe mạnh (tuổi thọ), tri thức (tỷ lệ người lớn biết chữ, tỷ lệ đăng ký các cấp học tiểu học, trung học và đại học) và mức sống (thu nhập ước tính). Chỉ số trao quyền giới (Gender Empowerment Measure - GEM) cũng được UNDP xây dựng trên cơ sở các chỉ báo như tham gia chính trị (tỷ lệ nam và nữ trong quốc hội), tham gia kinh tế (nam và nữ là nhà lập pháp, quản lý, vị trí chuyên môn và kỹ thuật), nguồn lực kinh tế và quyền lực (thu nhập ước tính).

Mặc dù các bộ chỉ số này được sử dụng rộng rãi nhưng cũng có những hạn chế. Chẳng hạn, chỉ số GDI liên quan đến xếp hạng quốc gia về chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) của UNDP, chứ không phải là một chỉ số tổng hợp độc lập đo lường bất bình đẳng giới (Klasen và Schuler 2011). Sau đó, UNDP xây dựng Chỉ số bất bình đẳng giới (Gender Inequality Index - GII), được giới thiệu vào năm 2010. Chỉ số GII bao gồm 5 chỉ số thành phần, đo lường chiều cạnh sinh sản (tỷ lệ tử vong của mẹ, khả năng sinh sản của thanh thiếu niên), chiều cạnh trao quyền (đại diện quốc hội, trình độ học vấn (cấp trung học hoặc cao hơn) và thị trường lao động (tham gia lực lượng lao động).

Các tổ chức quốc tế khác cũng xây dựng các chỉ số riêng. Ngân hàng Thế giới có công dữ liệu giới bao gồm chỉ số về phụ nữ, doanh nghiệp và các chỉ số pháp luật. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2012) tính toán Chỉ số thể chế xã hội và chỉ số giới (Social Institutions and Gender Index - SIGI). Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) xây dựng Chỉ số Khoảng cách giới toàn cầu (Global Gender Gap - GGG). Liên hợp quốc theo dõi bình đẳng giới như một phần của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (United Nations, 2008) và Mục tiêu phát triển bền vững (SDG). Báo cáo mục tiêu phát triển bền vững thường niên của Liên hợp quốc xây dựng báo cáo về 17 mục tiêu, trong đó có những chỉ báo cụ thể về bình đẳng giới.

Các tổ chức phi chính phủ cũng đưa ra các biện pháp đo lường bình đẳng giới bổ sung. Chỉ số công bằng giới (Gender Equity Index - GEI) do NGO Social Watch (2012) xây dựng. Tổ chức Economist Intelligence Unit xây dựng chỉ số Cơ hội kinh tế của phụ nữ (Women's Economic Opportunity Index - WEO). Chỉ số Cingranelli - Richards (CIRI) của Human Rights Data Project bao gồm ba chỉ số là quyền chính trị, quyền kinh tế, và quyền xã hội của phụ nữ.

Viện Bình đẳng giới châu Âu (EIGE) xây dựng chỉ số tổng hợp về bình đẳng giới dựa vào khoảng cách giới gán cho mỗi quốc gia điếm từ một, bất bình đẳng cao nhất, đến 100, bình đẳng đầy đủ. Chỉ số này dựa trên lý thuyết đa chiều bao gồm sáu lĩnh vực cốt lõi của bình đẳng giới: việc làm, tiền, kiến thức, thời gian, quyền lực, và sức khỏe. Các biến được chọn trên cơ sở khả năng phân tích, khả năng đo lường, phổ biến ở các quốc gia, có tính so sánh và có sự kết nối của các chỉ số.

Cho đến nay, hầu hết các chỉ số đều bao gồm tỷ lệ tham gia thị trường lao động, tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội (GII, GEI, GGG, SIGI, MDG 3, SDG 5). Một số chỉ số khác bao gồm những số liệu đầu vào đo lường những chiều cạnh bổ sung của quan hệ giới bao gồm chính sách, quan điểm, kết quả, và đồng nhất với các chuẩn quốc tế. Một số chỉ số phân định khoảng cách giữa nam và nữ trong một số lĩnh vực (như GEI) trong khi Diễn đàn Kinh tế thế giới đo lường điều này bằng cách xem xét sự phân bổ nguồn lực và cơ hội giữa nam và nữ. Cụ thể, chỉ số Khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) bao gồm 14 chỉ số thành phần được chia làm 4 thang đo cho thấy sự khác biệt về sức khỏe, tham gia kinh tế, giáo dục và chính trị giữa nam và nữ.

Chỉ số GII của UNDP đo lường theo một cách khác hơn, là dựa trên sự suy giảm thành tựu tiềm năng về bình đẳng giới (UNDP, 2013) theo ba chiều cạnh, sức khỏe sinh sản, trao quyền, và thị trường lao động. Nhưng chỉ số tổng hợp này chỉ bao gồm 5 chỉ số thành phần là tỷ lệ tử vong mẹ, khả năng sinh sản của thanh thiếu niên, nữ tham gia quốc hội, nữ có trình độ học vấn trung học cơ sở và nữ tham gia lực lượng lao động. Vì thế, nó bỏ qua rất nhiều chỉ báo quan trọng khác như kế hoạch hóa gia đình cho người lớn, tiếp cận thông tin và dịch vụ, phá thai, bạo lực trên cơ sở giới, v.v. Chỉ có chỉ số SIGI và WEO đo lường quyền sinh sản hoặc sử dụng biện pháp tránh thai và chỉ số WEO quan tâm đến vấn đề chăm sóc trẻ em. Một số chỉ số được đo lường chỉ qua một chỉ số thành phần như trao quyền cho phụ nữ trong chính trị được đo qua tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội (MDG3, GII, SIGI) hoặc có thêm tỷ trọng nữ trên nam là nhà lập pháp, bộ trưởng hoặc nắm quyền quyết định (GGG, WEO, GEI, CIRI).

Mặc dù từng chỉ số đo lường bình đẳng giới đều có những hạn chế nhất định, nhưng phản ánh được tầm quan trọng của tiếp cận đánh giá bình đẳng giới dựa trên quyền, và sau đó là gắn liền với kinh tế, và phát triển.

Chiều cạnh thứ hai là các diễn ngôn mới theo định hướng thị trường được phát triển bởi các tổ chức quốc tế nổi tiếng với các chính sách tân tự do (Elomäki, và Kantola, 2018) nhằm thay đổi nội dung và tiền đề của các tuyên bố nữ quyền. Quan điểm này theo đuổi quá trình giải cấu trúc về bình đẳng giới, hàm ý phá vỡ và thay thế hệ thống phân cấp, chuẩn mực và mở ra những cách hiểu khác nhau về bình đẳng giới (Kantola và Lombardo, 2017). Chẳng hạn, người ta có thể tập trung vào ý nghĩa khác nhau bình đẳng giới, các kết quả của bình đẳng giới trong những bối cảnh cụ thể như bình đẳng giai cấp, quyền công dân, mà không nhất thiết quan tâm tới ý nghĩa chính trị của thuật ngữ này. Tiếp cận giải cấu trúc không đặt ưu tiên cho khái niệm lợi ích của phụ nữ mà là từ bản thân khái niệm “giới”. Theo đó, bình đẳng giới trước hết là một tiêu chuẩn được bảo vệ không chỉ bởi các nhà nữ quyền mà quan trọng hơn là bởi những người nắm quyền vốn thường loại trừ các mối quan tâm bất bình đẳng của những người ít quyền lực (người nghèo, chuyển đổi giới tính). Phương pháp giải cấu trúc đã đặc biệt phổ biến trong bối cảnh Bắc Âu (Kantola, 2006; 2018), nơi bình đẳng giới đã đạt đến mức độ cao, ổn định trong nhiều thập niên.

Chiều cạnh thứ ba không sử dụng trực tiếp thuật ngữ bình đẳng giới, và chuyển sang sử dụng các từ ngữ khác như thân thiện giới, nhạy cảm giới, trách nhiệm giới để tạo cách nhìn hòa hợp thay vì đấu tranh, chẳng hạn như không ép buộc phụ nữ, không cho phép bạo lực trên cơ sở giới, và không bỏ qua những nhu cầu của phụ nữ. Từ cách nhìn này, bình đẳng giới có thể là một khái niệm cổ hủ và lỗi thời. Ví dụ, cuốn 50 khái niệm chính về nghiên cứu giới của Jan Pilcher và Imelda Whelehan do SAGE xuất bản năm 2004 không còn khái niệm bình đẳng giới. Sổ tay Oxford gần đây về lý thuyết nữ quyền (Disch và Hawkesworth, 2016), bình đẳng giới cũng không nằm trong số 48 khái niệm chính về nữ quyền.

Chiều cạnh thứ tư là gắn vấn đề bình đẳng giới cho lý thuyết chính trị nhằm trả lời cho các câu hỏi như “Bình đẳng giới phải dựa trên cơ sở nào?” và “Các chuẩn mực và tiêu chuẩn của bình đẳng giới là gì?”. Liệu có nên đạt được bình đẳng trên cơ sở phụ nữ như nhau so với nam giới (các thuộc tính của nam giới đóng vai trò như một chuẩn mực hiện nay được mở rộng cho phụ nữ) hay dựa trên sự khác biệt của phụ nữ so với nam giới (có khả năng giữ phụ nữ ở bên lề)? (Squires, 1999). Trong cuộc tranh luận lý thuyết này, các quyền và bình đẳng về kinh tế và xã hội đã được mở rộng sang bản sắc văn hóa (Squires, 2013: 731). Chẳng hạn, bình đẳng yêu cầu tái phân phối vật chất (như trả lương bình đẳng, xóa bỏ nữ hóa nghèo đói) và thừa nhận sự đa dạng bản sắc văn hóa (như công nhận cộng đồng LGBTQ).

3. Mô hình bình đẳng giới lý tưởng

Các nhà nghiên cứu đưa ra một số mô hình bình đẳng giới lý tưởng. Mô hình thứ nhất là hình mẫu trụ cột gia đình chung, nhằm mục đích phổ cập vai trò trụ cột gia đình. Mô hình này nhấn mạnh vai trò giới như nhau, theo đó, nhìn nhận phụ nữ như người lao động như nam giới bằng cách chuyển công việc chăm sóc từ gia đình sang thị trường và nhà nước. Chính sách chăm sóc trẻ em là một trong những công cụ chính của nhà nước để thúc đẩy các quan hệ giới và sự độc lập về kinh tế của phụ nữ. Chính sách phi gia đình hóa hoạt động chăm sóc trẻ em chuyển trách nhiệm chăm sóc ra khỏi phạm vi gia đình, với một số đặc điểm như cung cấp các dịch vụ công chăm sóc trẻ em rộng rãi, dễ tiếp cận và chi phí rẻ. Chính sách này tạo điều kiện cho phép phụ nữ (là người chăm sóc chính) tham gia lực lượng lao động, và do đó tạo điều kiện thúc đẩy quá trình thương mại hóa việc chăm sóc (Szelewa and Polakowski, 2008). Chính sách nghỉ thai sản của cha mẹ và cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em ban ngày là những trụ cột quan trọng nhất của chính sách chăm sóc trẻ em phi gia đình hóa, với bốn loại hình chính (Szelewa and Polakowski, 2008):

1) Độ bao phủ của các dịch vụ chăm sóc trẻ em: vai trò của nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em ban ngày

2) Chất lượng của các dịch vụ chăm sóc trẻ em của các trường mầm non công lập

3) Tính ưu việt của chế độ nghỉ thai sản của cha mẹ: thời gian nghỉ thai sản là cần thiết để phục hồi sau khi sinh và cho giai đoạn đầu của việc nuôi con bằng sữa mẹ.

4) Sự phổ biến của việc cung cấp thời gian nghỉ thai sản: nếu các lợi ích dành cho những người chăm sóc con nhỏ tốt, sẽ thể hiện cam kết mạnh mẽ của nhà nước cho chính sách này.

Mô hình bình đẳng giới lý tưởng thứ hai là chăm sóc tương đương (Fraser, 2003), giữ công việc chăm sóc trong bối cảnh gia đình và tìm cách định giá công việc chăm sóc không chính thức thông qua hỗ trợ công, chẳng hạn như phụ cấp cho người chăm sóc. Mô hình này duy trì sự phân chia theo giới trong việc chăm sóc và trụ cột gia đình, nhưng tìm cách làm giảm chi phí khác biệt về giới và nâng cấp phụ nữ lên vị thế công dân chăm sóc. Mô hình này nhằm xóa bỏ “ngày kép” gồm công việc được trả lương và không được trả lương đối với phụ nữ.

Mô hình bình đẳng giới lý tưởng thứ ba là chăm sóc phổ cập, nhằm mục đích xóa bỏ phân biệt giới bằng cách làm cho khuôn mẫu cuộc sống của phụ nữ trở thành chuẩn mực cho cả phụ nữ và nam giới. Nó dựa trên các nguyên tắc chia

sẽ vai trò làm cha mẹ về chăm sóc và trụ cột trong gia đình. Fraser (2003) tin rằng mô hình này có khả năng thúc đẩy bình đẳng giới trong giai đoạn hậu công nghiệp, nơi phụ nữ được tích hợp vào vai trò trụ cột trong gia đình, và sự sụt giảm tiền lương của nam giới làm giảm vai trò trụ cột gia đình của nam giới (Borchorst và Siim, 2008).

Một số nước đang triển khai nhiều chính sách khuyến khích nam giới cùng tham gia chăm sóc con cái, việc nhà, giúp phụ nữ có việc làm mà vẫn cân bằng được gia đình và công việc. Một số nước có xu hướng quay trở lại mô hình gia đình truyền thống bằng cách đưa phụ nữ trở lại vai trò gia đình, hỗ trợ chính thức quá trình tái gia đình hóa qua việc khuyến khích phụ nữ rời bỏ lực lượng lao động để chăm sóc con cái (Esping-Andersen, 1999; Saxonberg và Sirovatka, 2010). Một số nước ngầm hỗ trợ chính sách tái gia đình hóa qua các chính sách thị trường dựa trên quan điểm đánh giá lợi ích gia đình và phụ thuộc vào thị trường trong chăm sóc con cái. Mặc dù những chính sách này thường được ẩn dưới những thuật ngữ trung tính, nhưng việc phân công lao động và điều kiện cơ cấu trong thị trường lao động vẫn khuyến khích phụ nữ chịu trách nhiệm chăm sóc con cái, và coi nam giới là trụ cột trong gia đình (Saxonberg và Sirovátka, 2010).

Nhiều xã hội tồn tại đồng thời cả ba mô hình trên, như Na Uy áp dụng các chương trình chăm sóc tiền mặt, qua đó hỗ trợ mô hình chăm sóc tương đương. Đồng thời, các cơ sở chăm sóc trẻ em cũng được xây dựng, thúc đẩy đất nước hướng tới mô hình trụ cột gia đình chung, đồng thời thiết lập hạn ngạch nghỉ thai sản cho người cha trong thời gian nghỉ phép của cha mẹ, và do đó đưa Na Uy hướng tới mô hình người chăm sóc phổ cập.

Việt Nam cũng đang theo đuổi mô hình hỗn hợp nhằm chia sẻ gánh nặng chăm sóc trẻ em ban ngày thông qua hệ thống nhà trẻ công lập thân thiện, truyền thông nâng cao nhận thức của nam giới trong chia sẻ việc nhà với phụ nữ, chính sách thai sản được quan tâm, v.v. Tuy nhiên, định kiến giới và phân công lao động theo hướng phụ nữ đang chịu gánh nặng kép của làm việc có lương và không lương, cũng như lực nín của định kiến giới trong thừa nhận sự đóng góp của phụ nữ vẫn đang là rào cản lớn. Việc mở rộng cơ hội học tập cho phụ nữ và phong trào giải phóng phụ nữ đã thúc đẩy bình đẳng giới. Nhưng thực tế là, mặc dù hầu hết phụ nữ làm việc, hệ tư tưởng chung vẫn ủng hộ vai trò giới truyền thống, vì hầu hết phụ nữ đều làm việc có vị trí ảnh hưởng quan trọng trong xã hội cũng như vai trò chính trị thấp hơn nam giới. Phụ nữ vẫn chịu trách nhiệm chính với công việc nhà và chăm sóc con cái. Một xã hội bình đẳng là một xã hội trong đó bất công bằng về công việc và quyền lực giữa hai giới bị loại bỏ

(Regeringens 1987/8: 105: 3). Để có thể thực hiện được điều này, cần có ít nhất hai điều: nam giới và phụ nữ phải có cơ hội bình đẳng trên thị trường lao động, và cả hai phải chia sẻ trách nhiệm đối với gia đình và con cái. Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó (Luật Bình đẳng giới, 2007).

Lý thuyết văn hóa và bình đẳng giới

Các truyền thống, tập tục văn hóa ảnh hưởng đến nhận thức cá nhân qua niềm tin, quy tắc, và kỳ vọng (Leung và Bond, 2004) và lần lượt có thể ảnh hưởng đến sự tiến bộ của phụ nữ. Một số nguồn lực thể chế văn hóa nhất định có thể tạo điều kiện cho sự tham gia lãnh đạo chính trị của phụ nữ, chẳng hạn như sự cởi mở xã hội, khen thưởng thành tựu, bình đẳng giới trong các lĩnh vực (Bullough và cộng sự, 2012). Một số nguồn lực văn hóa có thể là lực kéo sự tham gia xã hội của phụ nữ, như vai trò nội trợ, chăm sóc, hay định kiến giới. Hệ tư tưởng về giới của một người sẽ ảnh hưởng đến những kết quả nào được đánh giá và những tiêu chuẩn và tham chiếu nào được sử dụng để đánh giá kết quả. Ví dụ, phụ nữ có tư tưởng giới truyền thống có thể coi trọng sự ổn định và hài hòa, trong khi phụ nữ có tư tưởng giới bình đẳng có thể coi trọng quyền tự chủ và độc lập (Greenstein, 1996). Khi đó, phụ nữ có tư tưởng giới khác nhau có thể đánh giá việc phân chia công việc nhà giống nhau theo những cách khác nhau.

Có mối quan hệ giữa đa văn hóa và bình đẳng giới. Chủ nghĩa đa văn hóa trong cách hiểu đơn giản đề cập đến một xã hội bao gồm những người có nền tảng văn hóa khác nhau, trong khi chủ nghĩa đa văn hóa quy chuẩn cố gắng duy trì và công nhận sự đa dạng văn hóa như một lợi ích xã hội (Siim, 2007). Bên cạnh đó, phân vùng văn hóa theo nghĩa tiếp cận văn hóa qua không gian để thấy được sự bảo lưu, phát triển và biến thiên của những đặc trưng văn hóa theo các khu vực địa lý. Mỗi vùng văn hóa mang những đặc điểm tự nhiên, dân cư có nguồn lực tự nhiên và lịch sử làm nên những đặc trưng riêng. Mỗi tiểu vùng văn hóa có thể nhấn mạnh các khía cạnh nhất định trong hành vi xã hội hay kinh tế của họ.

Dân tộc gắn liền với giá trị văn hóa và tôn giáo. Những hệ tư tưởng này bao gồm các chuẩn mực, niềm tin và giá trị cũng như các thực hành ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến hoạt động của một xã hội nhất định. Mỗi dân tộc thường có những tư tưởng văn hóa xã hội riêng theo chuẩn mực, lý tưởng và niềm tin của mình. Vì thế, tiếp cận theo tiểu vùng văn hóa có thể giúp giải thích sự khác biệt về dân tộc, về vùng trong thực hành các hành vi (Goldscheider, 1971). Các nhóm tộc người cũng lưu trú ở những khu vực có thể bị tác động khác nhau bởi quá trình hiện đại hóa. Những yếu tố này có thể tạo thành các yếu tố đặc biệt có

thể giải thích sự khác biệt về bình đẳng giới. Ví dụ, các kết quả nghiên cứu, khảo sát hiện nay cho thấy, tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam có xu hướng tăng cao hơn so với mức sinh học tự nhiên (104-106 bé trai/100 bé gái) từ năm 2006 và có khác biệt giữa các vùng (Tổng cục Thống kê, 2019).

Tôn giáo là một nguồn quan trọng khác của niềm tin văn hóa ở các quốc gia. Các lập luận về vị thế thấp hơn của phụ nữ đối với nam giới có mặt ở tất cả các tôn giáo lớn (Paxton và Hughes, 2014). Nhưng các tôn giáo lớn của thế giới có khác biệt về mức độ bảo thủ hoặc gia trưởng về vị trí của phụ nữ, cả trong trật tự nhà thờ và trong xã hội. Ví dụ, đạo Tin Lành thúc đẩy các thực tiễn tôn giáo phi thứ bậc và dễ dàng chấp nhận phụ nữ là các nhà lãnh đạo tôn giáo so với Công giáo và Cơ Đốc giáo chính thống. Luật pháp Hồi giáo thường được nhìn nhận như một tôn giáo giới hạn hoạt động của phụ nữ. Các nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng, các nước có số lượng lớn những người theo đạo Tin Lành ủng hộ các nhà lập pháp nữ hơn so với các nước có số lượng lớn người Công giáo, Kitô giáo hay Hồi giáo (Paxton và Kunovich, 2003).

Những lập luận văn hóa và hệ tư tưởng chống lại quyền tham gia vào chính trị của phụ nữ tạo ra những rào cản đáng kể cho sự tham gia chính trị của phụ nữ. Trong lịch sử, niềm tin rằng phụ nữ không có tính cách hay khả năng tham gia chính trị, hoặc phụ nữ là thuộc khu vực tư nhân, đã được đóng kết trong các tư tưởng chính trị (Pateman, 1989). Ngày nay, ý tưởng văn hóa về phụ nữ có thể ảnh hưởng đến mức độ đại diện của phụ nữ trong toàn bộ các quá trình chính trị, từ các quyết định tham gia chính trị, lựa chọn ứng cử viên, quyết định của cử tri trong ngày bầu cử. Phụ nữ phải đối mặt với thành kiến là lãnh đạo vì mọi người có xu hướng cho rằng lãnh đạo là một đặc điểm nam tính. Và khi phụ nữ dẫn dắt họ đối mặt với một vấn đề - người ta hay đánh giá hành vi độc đoán của phụ nữ tiêu cực hơn so với cùng hành vi của nam giới. Do đó, ngay cả ở những nước mà phụ nữ đã có vị trí về việc làm hoặc giáo dục, họ phải đối mặt với những rào cản văn hóa đối với việc tham gia chính trị.

Lý thuyết hiện đại hóa và bình đẳng giới

Lý thuyết hiện đại hóa của Goode (1963) khẳng định, hiện đại hóa tạo ra những thay đổi có tính hệ thống, có thể đoán trước được về vai trò của giới, có thể quan sát được trong hai giai đoạn. Thứ nhất, công nghiệp hóa đưa phụ nữ trở thành lực lượng lao động được trả lương và làm giảm đáng kể tỷ lệ sinh. Trong giai đoạn này, phụ nữ có nhiều cơ hội giáo dục và tăng tỷ lệ biết chữ. Phụ nữ được giải phóng và bắt đầu tham gia vào chính trị nhưng họ vẫn có ít quyền lực hơn nam giới. Giai đoạn thứ hai, sau công nghiệp hóa dẫn đến sự thay đổi về giới, vì phụ nữ chuyển sang vai trò kinh tế cao hơn và có được ảnh hưởng chính

trị lớn hơn trong các cơ quan được bầu và được bổ nhiệm. Hơn một nửa thế giới vẫn chưa bắt đầu quá trình này, và ngay cả những xã hội công nghiệp tiên tiến nhất vẫn đang trải qua nó (Norris và Inglehart, 2001). Lý thuyết hiện đại hóa là một công cụ phân tích hữu ích vì nó cho phép hình thành một loạt các giả thuyết thực nghiệm. Chẳng hạn, các cá nhân có học vấn cao hơn, sống ở khu vực đô thị, có nghề nghiệp mang tính hiện đại, thường có nhiều quyền tự do lựa chọn bạn đời hơn, họ thường kết hôn muộn hơn, và thường có xu hướng sống tách riêng sau khi kết hôn. Xu hướng tiến tới một khuôn mẫu hôn nhân hiện đại cũng thể hiện rõ ràng hơn đối với phụ nữ so với nam giới vì nền công nghiệp hiện đại giúp cho phụ nữ phát huy được vai trò của mình trong các công việc độc lập (Goode, 1963: 372).

Tuy nhiên, có những ngoại lệ trong việc áp dụng lý thuyết của Goode. Có nhiều yếu tố không được ông đề cập hoặc nhấn mạnh nhưng tỏ ra rất quan trọng trong việc xác lập khuôn mẫu hôn nhân, chẳng hạn như các phong tục, tập quán trong hôn nhân. Những yếu tố này có thể điều chỉnh sự tác động của quá trình hiện đại hóa lên khuôn mẫu hôn nhân ở một số nước. Sự bảo lưu các chuẩn mực truyền thống trong quá trình chuyển đổi hệ thống gia đình tại các nước đang phát triển là rất đáng kể. Cho và Yada (1994) lập luận rằng ở Nhật Bản các giá trị văn hóa, xã hội, tôn giáo truyền thống có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ hệ thống gia đình chống lại áp lực của hiện đại hóa và sự đồng nhất.

Ở châu Á, quỹ đạo hiện đại hóa về mặt lịch sử khác với quỹ đạo ở các xã hội phương Tây. Kyung-Sup Chang đã đưa ra thuật ngữ mới về hiện đại hóa trong bối cảnh châu Á, “hiện đại nén” (Chang, 2010, 2014). Ông giải thích, hiện đại nén là một hoàn cảnh xã hội trong đó những thay đổi về kinh tế, chính trị và/hoặc văn hóa diễn ra một cách cực kỳ cô đọng theo cả thời gian và không gian, và trong đó sự tồn tại năng động của các yếu tố lịch sử và xã hội khác biệt nhau dẫn đến việc xây dựng và tái thiết hệ thống xã hội phức tạp và linh hoạt. Hiện đại nén có thể được thể hiện ở các cấp độ trải nghiệm khác nhau của con người - ví dụ: địa vị, gia đình, các tổ chức thứ cấp và không gian đô thị, cũng như các đơn vị xã hội (bao gồm xã hội dân sự, quốc gia, v.v.) (Chang, 2014: 38-39). Thông qua cuộc thảo luận về hiện đại nén ở Hàn Quốc và tiềm năng ở các xã hội châu Á khác, Chang phân biệt hiện đại hóa theo những cách sau đây. Đầu tiên, khi xem xét các quỹ đạo khác nhau của việc xây dựng các quốc gia - dân tộc hiện đại ở châu Á, ông khẳng định rằng hiện đại hóa không phải là một quá trình tuyến tính duy nhất trong sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân. Mặc dù ông đồng ý với ý kiến rằng cá nhân hóa là đặc điểm chung của hiện đại hóa, nhưng ông coi chủ nghĩa cá nhân như một phương tiện biểu tượng được phát triển độc đáo ở thời hiện đại châu Âu (phương Tây). Trong hiện đại

nén, cá nhân hóa không phải lúc nào cũng đồng hành với chủ nghĩa cá nhân trong sự phát triển của cá nhân hóa được thể chế hóa, như Beck và Beck-Gernsheim (2002) đã lưu ý trong cuộc thảo luận của họ về các thành phần thiết yếu trong sự phát triển của hiện đại ở châu Âu nêu trên. Thay vào đó, nhiều xã hội châu Á đề cập đến sự ra đời của “chủ nghĩa gia đình được thể chế hóa” hoặc “hiện đại lấy gia đình làm trung tâm” như ở Hàn Quốc (Chang, 2014: 42). Khuôn mẫu gia đình với cặp vợ chồng là trung tâm thường có đặc trưng kiểu gia đình hạt nhân, kết hôn muộn, và cá nhân có nhiều quyền tự do hơn trong việc lựa chọn bạn đời. Ý tưởng về “gia đình” gắn bó với tư tưởng tái tạo xây dựng quốc gia, chẳng hạn như một thể chế an sinh bổ sung thay thế cho các chương trình phúc lợi quốc gia (Chang, 2014), hay đặt gia đình vào vị trí trung tâm của các chiến lược kinh tế, xã hội (Trần Thị Minh Thi, 2021). Hệ tư tưởng này đã dẫn đến sự phát triển của ý thức về cá nhân hóa mà không có chủ nghĩa cá nhân.

Ở Việt Nam, nét văn hóa truyền thống trước năm 1945 chịu ảnh hưởng của chế độ phong kiến và thuộc địa trong khi Việt Nam hiện đại liên quan tới quá trình quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội mà bỏ qua giai đoạn tích lũy tư bản. Đây là một nền hiện đại “rút ngắn”, vì không chỉ mang đặc điểm là bỏ qua một giai đoạn phát triển trong lịch sử, là chủ nghĩa tư bản, mà còn chỉ những đặc điểm cơ bản của hiện đại hóa và công nghiệp hóa ở Việt Nam, là chiến lược “đi tắt, đón đầu” rút ngắn thời gian, một quá trình chuyển đổi nhanh từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và tận dụng lợi thế của “người đi sau” để phát triển kinh tế, xã hội. Nét đặc trưng của quá trình đi tắt đón đầu của Việt Nam hiện thời kết hợp giữa hiện đại hóa lần thứ nhất, đặc trưng bởi sự phát triển của gia đình hạt nhân, tính tập thể cao, tỷ lệ đi làm cao, hiện đại hóa lần hai với các đặc trưng như công nghiệp hóa, nền kinh tế thị trường, toàn cầu hóa trong văn hóa (Trần Thị Minh Thi, 2014).

Nhà nước cũng có vai trò đáng kể trong việc xác lập khuôn mẫu giới. Luật pháp, chính sách, và các chiến dịch tuyên truyền liên quan đến bình đẳng giới tác động trực tiếp đến nhận thức và hành vi cá nhân. Đồng thời, các chính sách kinh tế - xã hội đẩy nhanh hoặc làm chậm lại quá trình hiện đại hóa tạo ra những ảnh hưởng gián tiếp của nhà nước. Trong một thời gian khá dài, tốc độ hiện đại hóa và công nghiệp hóa của Việt Nam bị chậm lại do chiến tranh và khủng hoảng kinh tế - xã hội đầu những năm 1980 của thế kỷ 20. Từ cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội đầu năm 1980 đến đổi mới năm 1986 sang nền kinh tế thị trường và chính sách mở cửa, những chính sách của nhà nước về bình đẳng giới đã thích nghi với các thay đổi kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế. Những tác động vĩ mô của nhà nước và hiện đại hóa là các quá trình đan bện vào nhau: chính sách nhà

nước nhằm nâng cao hệ thống giáo dục và mở rộng các cơ hội nghề nghiệp có thể làm mạnh thêm tác động của các yếu tố hiện đại hóa và ngược lại. Vì thế, tác động của nhà nước cần được xem xét trong mối quan hệ với các tác động của hiện đại hóa khi nghiên cứu về bình đẳng giới.

Phát triển bền vững và bình đẳng giới

Phát triển bền vững là “sự phát triển đáp ứng các nhu cầu của hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng các nhu cầu của chính họ” (UN, 1987: 43), cho dù đó là cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, tiêu cực xã hội, sự yếu kém trong phát triển nguồn nhân lực, sự hủy hoại văn hóa hay bất kỳ khó khăn nào khác do những quyết định lựa chọn hiện tại gây ra. Nội hàm về phát triển bền vững được tái khẳng định ở Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992 và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002: “Phát triển bền vững” là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba khía cạnh của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Bền vững không chỉ bao hàm ý bền vững về môi trường mà là về cơ hội của con người (Cooper và Vargas, 2004).

Phát triển bền vững về xã hội được đánh giá bằng các tiêu chí, như HDI, hệ số bình đẳng thu nhập, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hóa. Ngoài ra, bền vững về xã hội là sự bảo đảm đời sống xã hội hài hòa; có sự bình đẳng giữa các giai tầng trong xã hội, bình đẳng giới; mức độ chênh lệch giàu nghèo không quá cao và có xu hướng giảm lại; chênh lệch đời sống giữa các vùng miền không lớn. Để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, bình đẳng giới luôn là một trong những vấn đề được hầu hết tất cả các quốc gia trên thế giới quan tâm và là một mục tiêu phát triển và là một yếu tố nâng cao khả năng tăng trưởng của mỗi quốc gia. Thúc đẩy bình đẳng giới, đặc biệt là đảm bảo sự phát triển và tiến bộ của phụ nữ trong quá trình phát triển xã hội, có tầm quan trọng đặc biệt trong quá trình phát triển vì phụ nữ có xu hướng là nhóm bị bỏ lại đằng sau trong hầu hết các xã hội. Bên cạnh đó, phụ nữ chiếm một nửa dân số và lực lượng lao động hiện nay, thúc đẩy cơ hội phát triển cho nguồn nhân lực nữ thuộc các tầng lớp xã hội, nhất là

nhóm phụ nữ chất lượng cao và nhóm phụ nữ còn khó khăn sẽ góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển cân bằng hơn giữa các vùng miền, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng để phát triển đất nước.

Quan điểm giới và phát triển khẳng định mối quan hệ hữu cơ giữa phụ nữ và phát triển, giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Hơn thế, quan điểm này còn nhấn mạnh vai trò chủ thể của phụ nữ trong quá trình hoạch định, thực hiện và đánh giá các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

4. Kết luận và thảo luận

Với những chiều cạnh phức tạp và thách thức trong định nghĩa bình đẳng giới, nội hàm khái niệm và những tiếp cận lý thuyết trên là cơ sở lý luận nghiên cứu quan trọng để tham chiếu, phân tích, nghiên cứu về bình đẳng giới ở Việt Nam. Những tiếp cận lý thuyết này mang lại cấu trúc, màu sắc giải thích về sự phức tạp trong thực tế, định hình cách tiếp cận và diễn giải các kết quả nghiên cứu về bình đẳng giới.

Tại Việt Nam, bình đẳng giới theo hướng thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ luôn là một trọng tâm ưu tiên nhằm tạo điều kiện phát huy mọi tiềm năng của phụ nữ trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Năm 2022, Việt Nam đang đứng thứ 87 trên tổng số các quốc gia về thu hẹp khoảng cách giới (WEF, 2023) và trong giai đoạn từ 2007-2022, Việt Nam đứng vào nhóm trung bình về thu hẹp khoảng cách giới. Việt Nam được đánh giá là một trong các quốc gia có tốc độ khắc phục cách biệt giới nhanh trong khu vực nhưng còn nhiều thách thức. Vì thế, ngoài đảm bảo điều kiện và cơ hội ngang nhau, bình đẳng giới còn bao hàm hành động tích cực, lồng ghép vấn đề giới vào mọi lĩnh vực và bảo đảm các chính sách được thực hiện đầy đủ.

Tài liệu trích dẫn

- Beck, Ulrich, Beck-Gernsheim, Elisabeth. 2002. *Individualization: Institutionalized Individualism and Its Social and Political Consequences*. London: SAGE.
- Borchorst, Anette, Siim, Birte. 2008. *Woman-friendly policies and state feminism: Theorizing Scandinavian gender equality*. *Feminist Theory*, 9(2), pp.207-224. <https://doi.org/10.1177/1464700108090411>.
- Bullough, Amanda, Kroeck, K., Newburry, William, Kundu, Sumit, Lowe, Kevin. 2012. *Women's Political Leadership Participation around the World: An Institutional Analysis*. *The Leadership Quarterly*. 23. pp.398-411. 10.1016/j.leaqua.2011.09.010.

- Chang Kyung-Sup. 2010. "Individualization without Individualism: Compressed Modernity and Obfuscated Family Crisis in East Asia". *Journal of Intimate and Public Spheres. Asian and Global Forum*. Kyoto University Global COE Program. Pilot Issue. March 2010.
- Chang, Kyung-Sup. 2014. *Individualization without individual-ism: compressed modernity and obfuscated family crisis in East Asia*. In Transformation of the intimate and the public in Asian modernity edited by Emiko Ochiai and Leo Aoi Hosoya, pp.37-62. Leiden: Brill.
- Chant S. 2012. *The disappearing of 'smart economics'? The World Development Report 2012 on gender equality: Some concerns about preparatory process and prospects for paradigm change*. *Global Social Policy* 12(2): pp.198-218.
- Cho, Lee-Jay, Yada, Moto. 1994. *Tradition and change in the Asian family*. Honolulu: East West Center. University of Hawaii Press.
- Collins, Patricia Hill and Bilge, Sirma. 2016. *Intersectionality*, Cambridge: Polity Press.
- Cooper, P. J., Vargas, M. 2004. *Implementing sustainable development: From global policy to local action*. Lanham, MD: Rowman and Littlefield Publishers, Inc.
- Disch, L, Hawkesworth, M (eds). 2016. *The Oxford handbook on feminist theory*, Oxford: Oxford University Press.
- EIGE Gender Equality Index. Retrieved on June 6 2023. <https://eige.europa.eu/gender-equality-index/2021/country>.
- Elomäki, A., Kantola, J. 2018. "Theorizing feminist struggles in the triangle of neoliberalism, conservatism, and nationalism". *Social Politics*.
- Esping-Andersen. 1999. "Social Foundations of Postindustrial Economies". Oxford University Press, New York.
- Fraser, N. 2003. "Institutionalizing Democratic Justice: Redistribution, Recognition and Participation", in S. Benhabib and N.
- Fraser, N. 2003. *Institutionalizing Democratic Justice: Redistribution, Recognition and Participation*, in S. Benhabib and N. Fraser (eds). *Pragmatism, Critique, Judgment: Essays for Richard J. Bernstein*. Cambridge, MA: MIT Press.
- Goldscheider, Calvin. 1971. *Population, modernization, and so-cial structure*. Boston: Little, Brown.
- Goode, William J. 1963. "World Revolution and Family Patterns". New York: Free Press.
- Greenstein, Theodore, N. 1996. *Gender Ideology and Perceptions of the Fairness of the Division of Household Labor: Effects on Marital Quality*. *Social Forces* 74(3): pp.1029-42.

- Kantola, J, Lombardo, E. 2017. *Gender and political analysis*. Basingstoke: Palgrave.
- Kantola, J. 2006. *Feminists theorize the state*, Basingstoke: Palgrave.
- Kantola, J. 2018. "Gender and the economic crisis: political parties as sites of feminist struggles". *Social Politics*.
- Kantola, Johanna, Verloo, Mieke. 2018. "Revisiting gender equality at times of recession: a discussion of the strategies of gender and politics scholarship for dealing with equality". *European Journal of Politics and Gender vol 1*, no 1-2, 205-22 ISSN 2515 1088. Online ISSN 2515 1096. <https://doi.org/10.1332/251510818X15272520831139>.
- Leung, K., Bond, M. H. 2004. "Social axioms: A model of social beliefs in multicultural perspective. In M. P. Zanna (Ed.), *Advances in Experimental Social Psychology*". San Diego, CA: Academic Press.
- Norris, Pippa, Ronald, Inglehart. 2001. "Cultural Obstacles to Equal Representation". *Journal of Democracy*. 12. 126-140. 10.1353/jod.2001.0054.
- OECD Development Centre. 2012. "SIGI Social Institutions and Gender Index: Understanding the Drivers of Gender Inequality". OECD Development Centre. Available at <http://genderindex.org/sites/default/files/2012SIGISummaryresults.pdf> (Accessed May 12, 2023).
- Pateman, C. 1989. *The Disorder of Women*. London: Polity Press.
- Paxton, P., Hughes, M. M. 2014. "Explaining the political representation of women-Politics". SAGE Publications, Inc., <https://doi.org/10.4135/9781452275482>.
- Paxton, Pamela, Kunovich, Sheri. 2003. "Women's Political Representation: The Importance of Ideology". *Social Forces*. 82. 87-113. 10.1353/sof.2003.0105.
- Pilcher, Jane & Whelehan, Imelda. 2004. *Fifty Key Concepts in gender studies*. SAGE Publications Gender Studies.
- Quốc hội. *Luật số 72/2006/Qh11. Luật Bình đẳng giới*. Ngày 29/6/2006.
- Saxonberg Steven and Tomáš Sirovátka. 2010. "Failing Family Policy in Post-communist Central Europe". *Journal of Comparative Policy Analysis: Research and Practice*.
- Siim, Birte. 2007. *The Challenge of Recognizing Diversity from the Perspective of Gender Equality*. *Critical Review of International Social and Political Philosophy* 10 (4): pp.400-16.
- Social Watch. 2012. "Gender Equity Index 2012". Available at www.socialwatch.org/sites/default/files/IEG_2012_en.pdf (Accessed April 15, 2023).
- Squires, J. 1999. *Gender in political theory*, Cambridge: Polity Press
- Squires, J, 2013, *Equality and universalism*, in G Waylen, K Celis, J Kantola and SL

- Weldon (eds) *The Oxford handbook on gender and politics*, Oxford: Oxford University Press.
- Szelewa Dorota, Polakowski, Michal P. 2008. "Who cares? Changing patterns of childcare in Central and Eastern Europe", *Journal of European Social Policy*, 18: 115.
- The Economist Intelligence Unit. 2012. "Women's Economic Opportunity 2012: A Global Index and Ranking". Available at https://www.eiu.com/public/topical_report.aspx?campaignid=weindex2012.
- The WomanStats Project. 2013. Variable List/Codebook Available at <http://womanstats.org/CodebookCurrent.htm> (Accessed February 12, 2023).
- The World Bank. 2012. "Women, Business and the Law: Removing Barriers to Economic Inclusion". Washington, DC: The World Bank. Available at <http://wbl.worldbank.org/~media/FPKM/WBL/Documents/Reports/2012/Women-Business-and-the-Law-2012.pdf>.
- Tổng cục Thống kê. 2019. *Kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019*.
- Tran Thi Minh Thi. 2014. *Divorce in Contemporary Viet Nam: A Socio-economic and structural analysis of divorce in the Red River Delta in 2000s*. Nxb. Khoa học xã hội, Ha Noi.
- Trần Thị Minh Thi. 2018. "Giải phóng phụ nữ theo tư tưởng K. Marx và ý nghĩa đối với Việt Nam hiện nay". *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 5, 2018.
- Trần Thị Minh Thi. 2021 (chủ biên). *Những giá trị cơ bản của gia đình Việt Nam đương đại*. Nxb. Khoa học xã hội. ISBN 978-604-956- 988-3.
- United Nations Development Programme (UNDP). 2013b. "Gender Inequality Index (GII)". Available at <http://hdr.undp.org/en/statistics/gii/>.
- United Nations General Assembly. 1987. Report of the world commission on environment and development: Our common future. Oslo, Norway: United Nations General Assembly, Development and International Co-operation: Environment.
- United Nations. 2008. "Millennium Development Goals Indicators". Available at <http://mdgs.un.org/unsd/mdg/host.aspx?Content=indicators/officiallist.htm>.
- World Economic Forum (WEF). 2022. *The Global Gender Gap Report, 2022*.